TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA HANG **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20-6- 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, chia nghĩa vụ trả nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA HANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Anh Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đức Nhâm;

Ông Chẩu Văn Khoẻ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vương- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2022/TLST-HNGĐ, ngày 17/11/2022 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, chia nghĩa vụ trả nợ chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2023/QĐ-HPT ngày 24/5/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị V**, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn N Ng, xã C L, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Thăng, Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ Giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

Có mặt.

2. Bị đơn: **Anh Nguyễn Văn B,** sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn N Ng, xã C L, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

Có đơn xin xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (CQLNVLQ);

3.1**. Ông Nguyễn Văn T.**

3.2**. Bà Nguyễn Thị L.**

Cùng địa chỉ: Thôn N Ng, xã C L, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

Vắng mặt lần thứ 2.

3.3**. Ngân hàng Chính sách Xã hội** Việt Nam, Phòng giao dịch huyện Na Hang chi nhánh tỉnh Tuyên Quang (Sau đây gọi là: Ngân hàng Chính sách);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng – Chức vụ Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nông Ngọc Lân – Chức vụ Giám đốc phòng giao dịch huyện Na Hang chi nhánh tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nông Ngọc Lân: Bà Ma Thị Tư – Chức vụ Phó Giám đốc phòng giao dịch huyện Na Hang chi nhánh tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4**. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn** Việt Nam, Phòng Giao dịch Yên Hoa, Chi nhánh huyện Na Hang (Sau đây gọi là: Ngân hàng Nông nghiệp);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Thành – Chức vụ Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Minh Tuấn – Chức vụ Giám đốc Chi nhánh Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Cao Minh Tuấn: Ông Vương Văn Trường – Chức vụ Trưởng phòng Kế hoạch – Kinh doanh.

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang

Có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, trình bày tại phiên hoà giải và tại phiên toà chị Nguyễn Thị V trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn B quen biết nhau, tự do tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân. Ngày 28/4/2004 chị và anh B đăng ký kết hôn tại UBND xã C L, huyện Na Hang. Chị và anh B sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh B quan hệ ngoại tình, về đánh, đuổi vợ con. Từ tháng 3/2020 Anh B đã đuổi chị và các con ra khỏi nhà. Chị và các con đã về nhà mẹ đẻ ở thôn Bản Vèn, xã C L ở nhờ. Tình cảm với anh B không còn, chị xin ly hôn.

Anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy Q, sinh ngày 17/12/2005 và cháu Nguyễn Duy Th, sinh ngày 20/8/2010. Ly hôn chị nhận nuôi cả 02 con, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung:

Chị và anh B cùng bố mẹ anh B (ông T, bà L) có tài sản chung gồm:

Nhà sàn gỗ làm năm 2016; Bếp (dạng nhà sàn) làm năm 2016; Nhà tắm, bể nước, nhà vệ sinh được xây năm 2018; Chuồng lợn được xây năm 2017; Tường rào năm 2017; Lợn 01 con lợn Nái, 01 con lợn thịt; Trâu có 04 con (Con Trâu mẹ đầu tiên là vay của dự án Rip, lúc đó vay 7.000.000đồng. Khi mua con trâu đó giá là 9.000.000 đồng; Các con trâu khác là do con mẹ đẻ ra).

Chị đề nghị chia: Nhà, bếp, công trình phụ, chuồng lợn và tường rào cho ông T, bà L và anh B. Đối với Trâu, lợn ông T đã bán để trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp

– đối trừ tài sản và nợ là hết, không còn là tài sản chung. Đề nghị chia cho chị giá trị phần công trình chị được hưởng, yêu cầu những người được hưởng bằng hiện vật phải trả cho chị.

Về nợ chung:

Chị đứng ra vay ngân hàng Chính sách số tiền 12.000.000 đồng để làm công trình phụ - vay năm 2017. Đề nghị ông T, bà L và anh B trả cùng chị.

Khoảng năm 2015, 2016 anh B vay 25.000.000 đồng của Ngân hàng Chính sách, vay về mua mua xe máy (Hiện nay xe máy cháu Q đang sử dụng).

Khoản vay 60.000.000đ là trước kia bố chồng (Ông T vay) nhưng khi đến hạn ông T hết tuổi lao động nên chị đứng ra vay, các chữ kí "Tiếng, Bình, Linh trong giấy ủy quyền để vay vốn là của chị. Đến nay ông T bán trâu, lợn trả hết nợ nên không còn nợ.

Về khoản vay 12.000.000 đồng, vay về xây công trình phụ. Tôi đề nghị chia 4, tôi nhận trả ¼, anh B, ông T, bà L mỗi người phải trả ¼.

Về khoản vay 25.000.000 đồng, vay về mua xe: Chị và anh B cùng trả.

Chi phí thẩm định và định giá tài sản chị đã tạm ứng nộp, đã chi phí hết, chị nhận chịu.

Trợ giúp viên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị V trình bày:

Qua hệ hôn nhân của anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị V là hợp pháp. Do mâu thuẫn từ năm 2020 nên anh chị đã sống ly thân từ lâu. Đề nghị Tòa án công nhân sự thuận tình ly hôn của chị V và anh B.

Anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy Q, sinh ngày 17/12/2005 và cháu Nguyễn Duy Th, sinh ngày 20/8/2010. Do 02 cháu đang ở và có nguyện vọng ở với chị nên đề nghị ly hôn giao cả 02 con cho chị nuôi. Trong vụ án này không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh B cùng bố mẹ anh B (ông T, bà L) có tài sản chung như Tòa án đã thẩm định và định giá:

Các công trình là bất động sản đề nghị chia bằng hiện vật cho ông T, bà L và anh B. Đối với Trâu, lợn ông T đã bán để trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp – đối trừ tài sản và nợ là hết, không còn là tài sản chung. Đề nghị ông T, bà L và anh B trả giá trị phần công trình cho chị V phần chị được hưởng.

Về nợ chung:

Khoản vay Ngân hàng Chính sách số tiền 12.000.000 đồng. Đề nghị ông T, bà L và anh B trả cùng chị V.

Khoảng vay Ngân hàng Chính sách số tiền 25.000.000 đồng, vay về mua xe máy. Đề nghị anh B trả cùng chị V.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh Nguyễn Văn B trình bày:

Về quen biết, đi đến hôn nhân và đăng ký kết hôn và ở chung như chị V trình bày là đúng.

Vợ chồng anh sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ đầu năm 2020. Chị V xin ly hôn anh đồng ý.

Anh và chị V có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy Q, sinh ngày 17/12/2005 và cháu Nguyễn Duy Th, sinh ngày 20/8/2010. Ly hôn con muốn ở với chị V thì anh đồng ý.

Về tài sản chung: Anh và chị V có trâu và lợn là tài sản chung, có 01 xe mô tô là của chung nhưng để cho con (Không đề nghị chia).

Về nhà sàn là của bố mẹ anh.

Về nợ chung: Anh và chị V vay Ngân hàng Chính sách 37.000.000 đồng, trong đó có khoản vay 25.000.000 đồng mang về mua xe mô tô (Xe con đang đi), vay Ngân hàng Nông nghiệp 60.000.000 đồng. Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp bố anh đã bán trâu được 30.000.000 đồng, lấy tiền trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp gốc 20.000.000 đồng và 4.944.658 đồng lãi. Nay còn nợ gốc 40.000.000 đồng, anh nhận trả Ngân hàng Nông nghiệp. Nợ Ngân hành chính sách sẽ chia đôi.

Tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ông, bà là bố mẹ của anh Nguyễn Văn B. Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị V là vợ chồng được cưới hỏi theo phong tục và có đăng ký kết hôn. Anh chị sống với nhau hạnh phúc rồi cùng đi làm ăn xa. Không rõ mâu thuẫn thế nào nhưng ngày 02/9/2022 anh B về bỏ hết quần áo của chị V từ buồng ra bếp. Chị V đã về nhà mẹ đẻ sinh sống từ tháng 10/2022.

Tài sản chung ông bà xác định nhà và trâu là tài sản chung.

Về chia nghĩa vụ trả nợ:

Khoản 12.000.000 đồng để làm công trình phụ là khoản vay chung của 04 người, ông bà nhất trí cùng trả nợ.

Các khoản nợ khác: Ông không nhất trí yêu cầu của chị V. Các khoản nợ này là nợ của anh B, chị V. Ông không ủy quyền cho ai vay tiền, Ông, bà là người không biết chữ. Chữ ký trong giấy ủy quyền vay tiền không phải là chứ ký của ông, bà.

- Người đại diện Ngân hàng Chính sách trình bày:

Hộ gia đình chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L vay Ngân hàng Chính sách 02 khoản:

Khoản 12.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, mục đích xây bể nước, xây nhà vệ sinh. Gia đình ông bà, anh chị đã sử dụng xây bể nước, nhà tắm, công trình vệ sịnh. Do đó yêu cầu cả 04 người cùng trả. Khách hàng vay chưa trả gốc phân kỳ và chưa trả lãi theo đúng quy định. Đến ngày 20/6/2023 còn nợ 12.000.000 đồng tiến gốc và 845.287 đồng tiền lãi

Khoản 25.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay chăn nuôi trâu sinh sản. Tuy nhiên anh B, chị V đều trình bày là mua xe mô tô. Do đó yêu cầu anh B, chị V cùng có

trách nhiệm trả khoản vay này. Đến ngày 20/6/2023 còn nợ 25.000.000 đồng tiến gốc và 1.610.445 đồng tiền lãi

- Người đại diện Ngân hàng Nông nghiệp trình bày:

Hộ gia đình chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L vay Ngân hàng Chính sách 01 khoản 60.000.000 đ từ ngày 26/01/2022, thời hạn vay 12 tháng. Đến trước ngày Tòa án mở phiên tòa đã trả hết nợ gốc và lãi. Ngân hàng không có yêu cầu gì khác.

Kết quả xác minh:

Ông Nguyễn Văn Lý – Trưởng thôn Nà Ngoãng cho biết: Ông biết anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị V là vợ chồng có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn chị V về ở cùng anh B và bố mẹ chồng. Ông thấy vợ chồng anh B có mâu thuẫn cách đây khoảng 02 năm thể hiện ở việc cãi, chửi nhau. Nguyên nhân vì sao ông không rõ. Từ khi chị V nộp đơn ra Tòa thì chị V về nhà mẹ đẻ ở thôn Bản Vèn, xã C L.

Anh B, chị V có 02 con chung, cháu lớn sinh năm 2005, cháu bé sinh năm 2010.

Về tài sản chung ông thấy anh B, chị V và ông T, bà L có nhà và bếp (là nhà sàn) làm từ khoảng năm 2013, có 03 con trâu.

Về nợ chung: Ông biết anh B, chị V có nợ Ngân hàng nhưng ông không rõ là nợ Ngân hàng nào, bao nhiêu tiền.

Kết quả thẩm định, định giá tài sản:

+ Nhà ở: Nhà sàn (Cột gỗ nghiến) 04 gian, 04 hàng chân (cột vuông) lợp ngoài âm dương bưng gỗ xung quang, sàn giải ván, nền đất láng xi măng.

Kích thước: Chiều sâu 12 mét; Chiều rộng 13,8 mét xung quanh táp ván.

Trị giá: 165,6 m^2 x 1.273.026 đ/m^2 = 210.813.000 đ.

+ Nhà bếp: Diện tích 26m^2 ; Chiều sâu 5,2 mét; chiều rộng 5 mét.

Trị giá: 26m^2 x 242.500 đ/m^2 = 6.305.000 đ.

+ Công trình phụ:

- Nhà tắm: Diện tích 3,866m^2; Chiều sâu 1,9 mét; Chiều rộng 1,94 mét, mái lợp pờ lô xi măng, tường xây 110.

Trị giá: 3,686m^2 x 503.928 đ/m^2 = 1.857.479 đ.

-Bể nước: Kích thước: 1,15m x 1,7 mx 1,2 m, tường xây 110, không có nắp. Diện tích 2,346m^3.

Trị giá: 2,346m^3 x 1.244.000đ/m^2 = 2.918.424 đ.

- Nhà vệ sinh: Diện tích 3,114 m^2, chiều sâu 1,8 mét, chiều rộng 1,73 mét; chiều cao 2,15 mét.

Trị giá: 3,114 m^2 x 503.928đ/m^2 = 1.569.232 đ.

- Chuồng lợn: Diện tích 16,38 mét, tường xây 110 có trát, gạch chỉ, nền đỏ đổ bê tông. Diện tích 16,38 m^2.

Trị giá: 16,38 m^2 x 503.928 đ/m^2= 8.254.340 đ.

- Tường rào: Xây gạch không nung (gạch bi) chiều dài 32,5 m, cao trung bình 1,3 (Không chát) tường 10.

Trị giá: 42,25m^2 x 228.352 đ/m^2 = 9.647.872 đ.

+ Lợn:

Trị giá: 01 con lợn nái 40kg x 55.000 đ= 2.200.000 đ.

Trị giá: 01 con lợn đen 38kg x 70.000 đ= 2.660.000 đ.

+ Trâu: Tổng trọng lượng 902kg; Giá 61,600đ/1 kg.

Trị giá: 902kg x 61.600đ/kg = 55.563.200 đ.

+ Tổng trị giá các tài sản là 301.788547 đ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS), xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều 70, 72, 73 BLTTDS. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 27, 33, 37, 38, 39,51, 56, 57, 59, 60, 61, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 28, 35, 39, 157, 158, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị V ly hôn anh Nguyễn Văn B.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung là cháu Nguyễn Duy Q, sinh ngày 17/12/2005 và cháu Nguyễn Duy Th, sinh ngày 20/8/2010. Anh Nguyễn Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh B được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

Về tài sản chung: Chia tài sản chung của anh B, chị V, ông T và bà L là giá trị công trình thành 04 phần bằng nhau. Do chị V đã tạo dựng nơi ở mới ở thôn Bản Vèn. Các tài sản là hiện vật là tài sản không thể phân chia các hiện vật. Vì vậy chia tài sản ông T, bà L và anh B được quyền sở hữu công trình. Ông T, bà L, anh B phải trả cho chị V ¼ giá trị công trình

Ông T phải trả cho chị V 20.114.000 đồng (làm tròn số).

Bà L phải trả cho chị V 20.114.000 đồng (làm tròn số).

Anh B phải trả cho chị V 20.114.000 đồng (làm tròn số).

Về nợ chung:

Khoản nợ 12.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L cùng phải trả, mỗi người phải trả 3.000.000 đ tiền gốc, 211.322 đồng tiền lãi đến ngày 20/6/2023 và tiền lãi phát sinh đến khi trả hết nợ.

Khoản nợ 25.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn B cùng phải trả, mỗi người phải trả 12.500.000 đ tiền gốc, 805.222 đồng tiền lãi đến ngày 20/6/2023 và tiền lãi phát sinh đến khi trả hết nợ.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L đều là người dân tốc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Có đơn xin miễn án phí nên đều được miễn án phí

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị V nộp tạm ứng và nhận chịu.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị V giao nộp các tài liệu: Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao giấy khai sinh của các con; Giấy xác nhận cư trú.

Ngân hàng Chính sách đã nộp: Hồ sơ vay vốn gồm Giấy ủy quyền (của các thanh viên gia đình); Giấy đề nghị vay vốn; Sổ vay vốn và Sổ lưu theo dõi cho vay, thu nợ.

Ngân hàng Nông nghiệp đã nộp: Hồ sơ vay vốn gồm Giấy ủy quyền (của các thành viên gia đình); Phương án sử dụng vốn vay; báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ; Hợp đồng tín dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành lấy lời khai của các đương sự; tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; tiến hành xác minh với Trưởng thôn Nà Ngoãng; Xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Anh B chị V thống nhất ly hôn nhưng anh B không đến Tòa án theo thông báo phiên hòa giải.

Anh B chị V thống về nuôi con theo ý cảa chị V và theo ý kiến của các con.

Anh B chị V thống nhất về các khoản vay các ngân hàng là khoản vay chung của chị V và anh B.

Ông T, chị V thống nhất tài sản chung được thẩm định là của 04 người.

Anh B không thống nhất với chị V là có tài sản chung;

Chị V, ông T thống nhất nợ 12.000.000 đ là khoản vay chung của 04 người.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Anh Nguyễn Văn B cư trú tại xã C L, huyện Na Hang. Chị Nguyễn Thị V có đơn khởi kiện ly hôn, giao nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn và chia nghĩa vụ trả nợ chung. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang theo quy định của các Điều 28, 35 và Điều 39 BLTTDS.

[2] Toà án thông báo phiên hòa giải để tiến hành hòa giải tranh chấp nhưng anh B, ông T, bà L không đến nên không hòa giải được. Tòa án quyết định đưa vụ án ra

xét xử. Anh B, đại diện các ngân hàng có đơn xin xử vắng mặt. Ông T, bà L vắng mặt lần thứ 2. Căn cứ Điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vụ án.

[3] Hôn nhân của chị Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Văn B trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền do đó hôn nhân là hợp pháp. Cuộc sống chung chị V, anh B phát sinh mâu thuẫn từ lâu. Nguyên nhân do anh B bạo lực gia đình, mâu thuẫn về kinh tế. Chị V, anh B đã sống ly thân từ tháng 10/2022. Xét mâu thuẫn của chị V, anh B đã trầm trọng, cuộc sống chung đã không tồn tại. Do đó căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho chị Nguyễn Thị V ly hôn anh Nguyễn Văn B.

[4] Con chung: Chị Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Văn B có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy Q, sinh ngày 17/12/2005 và cháu Nguyễn Duy Th, sinh ngày 20/8/2010. Cả 02 cháu đều có ý kiến muốn ở với mẹ. Chị V đề nghị được trực tiếp nuôi 02 cháu, không đề nghị anh B cấp dưỡng do đó căn cứ các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình giao cho chị V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cả 02 con chung. Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền, có nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung:

Xác định các tài sản là tài sản chung và chia:

Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị V kết hôn từ năm 2004 và chung sống cùng bố mẹ chồng là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L. Quá trình chung sống khoảng năm 2013, 2014 ông T, bà L, anh B , chị V cùng tháo rỡ nhà sàn cũ. Làm nhà sàn mới; một phần gỗ của nhà sàn cũ còn sử dụng được thì làm bếp. Khoảng năm 2017, 2018 ông T, bà L, anh B , chị V cùng xây nhà tắm, bể nước, nhà vệ sinh, chuồng lợn và tường rào. Do đó các tài sản là công trình là tài sản chung của chị V, anh B, ông T và bà L.

Chị V đề nghị chia tài sản chung của chị, anh B, ông T và bà L là giá trị công trình thành 04 phần bằng nhau. Do chị V đã tạo dựng nơi ở mới ở thôn Bản Vèn. Các tài sản là hiện vật là tài sản không thể phân chia các hiện vật. Vì vậy chia tài sản ông T, bà L và anh B được quyền sở hữu công trình. Ông T, bà L, anh B phải trả cho chị V. Chị V được ¼ giá trị công trình là có căn cứ, phù hợp.

Giá trị các công trình là = 241.365.347 đ

Trị giá mỗi người được hưởng là 60.341.336 đ.

Phần trị giá công trình ông T, bà L và anh B đang được hưởng mỗi người là 80.455.115 đ. Do đó:

Ông T phải trả chị V 20.113.778 đ (làm tròn số là 20.114.000đ).

Bà L phải trả chị V 20.114.000 đ.

Anh B phải trả chị V 20.114.000 đ.

[6] Về nợ chung:

Khoản nợ 12.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L cùng phải trả, mỗi người phải trả 3.000.000 đ

tiền gốc, 211.322 đồng tiền lãi đến ngày 20/6/2023 và tiền lãi phát sinh đến khi trả hết nợ.

Khoản nợ 25.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn B cùng phải trả. Mỗi người phải trả 12.500.000 đ tiền gốc, 805.222 đồng tiền lãi đến ngày 20/6/2023 và tiền lãi phát sinh đến khi trả hết nợ.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị V nộp và đã nhận chịu nên không xem xét.

[8] Về án phí: Chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L đều là người dân tốc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Có đơn xin miễn án phí nên đều được miễn án phí.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 157, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Các các Điều 33, 37, 56, 59, 60, 61, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự;

Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27; điểm a, b khoản 5 Điều 27 khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn, chia tài khi ly hôn, chia nghĩa vụ trả nợ chung" của chị Nguyễn Thị V.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị V ly hôn anh Nguyễn Văn B.

2. Con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cả 02 con chung là cháu Nguyễn Duy Q, sinh ngày 17/12/2005 và cháu Nguyễn Duy Th, sinh ngày 20/8/2010. Anh Nguyễn Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền, có nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Chia tài sản chung:

3.1. Chia cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B được sở hữu các tài sản:

+ Nhà ở: Nhà sàn (Cột gỗ nghiến) 04 gian, 04 hàng chân (cột vuông) lợp ngoài âm dương bưng gỗ xung quang, sàn giải ván, nền đất láng xi măng.

Kích thước: Chiều sâu 12 mét; Chiều rộng 13,8 mét xung quanh táp ván.

+ Nhà bếp: Diện tích 26m^2 ; Chiều sâu 5,2 mét; chiều rộng 05 mét.

+ Nhà tắm: Diện tích 3,866m^2; Chiều sâu 1,9 mét; Chiều rộng 1,94 mét, mái lợp pờ lô xi măng, tường xây 110.

+ Bể nước: Kích thước: 1,15m x 1,7 mx 1,2 m, tường xây 110, không có nắp. Diện tích 2,346m^3.

+ Nhà vệ sinh: Diện tích 3,114 m^2, chiều sâu 1,8 mét, chiều rộng 1,73 mét; chiều cao 2,15 mét.

+ Chuồng lợn: Diện tích 16,38 m^2, tường xây 110 có trát, gạch chỉ, nền đỏ đổ bê tông.

+ Tường rào: Xây gạch không nung (gạch bi) chiều dài 32,5 m, cao trung bình 1,3 (Không chát) tường 10.

3.2 Chị Nguyễn Thị V được hưởng tiền do ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B trả như sau:

Ông Nguyễn Văn T phải trả chị V 20.114.000 đ (Hai mươi triệu một trăm mười bốn nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L phải trả chị V 20.114.000 đ (Hai mươi triệu một trăm mười bốn nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn B phải trả chị V 20.114.000 đ (Hai mươi triệu một trăm mười bốn nghìn đồng).

Khoản tiền phải trả, khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về nợ chung:

Chị Nguyễn Thị V phải trả Ngân hàng Chính sách 15.500.000đ (Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng) tiền nợ gốc, 1.126.544 đ (Một triệu một trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng) tiền lãi và tiền lãi phát sinh kèm theo cho đến khi trả hết nợ.

Anh Nguyễn Văn B phải trả Ngân hàng Chính sách 15.500.000đ (Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng) tiền nợ gốc, 1.126.544 đ (Một triệu một trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng) tiền lãi và tiền lãi phát sinh kèm theo cho đến khi trả hết nợ.

Ông Nguyễn Văn T phải trả Ngân hàng Chính sách 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền nợ gốc, 211.322 đ (Hai trăm mươi một nghìn ba trăm hai mươi hai đồng) tiền lãi và tiền lãi phát sinh kèm theo cho đến khi trả hết nợ.

Bà Nguyễn Thị L phải trả Ngân hàng Chính sách 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền nợ gốc, 211.322 đ (Hai trăm mươi một nghìn ba trăm hai mươi hai đồng) tiền lãi và tiền lãi phát sinh kèm theo cho đến khi trả hết nợ.

Khoản tiền lãi phát sinh tính theo lãi xuất theo Sổ vay vốn có mã khách hàng 7075952474; Sổ lưu theo dõi cho vay, thu nợ có mã món vay 6600000720730750 và 6600000715454612.

5. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L được miễn án phí.

Ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng Chính sách không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L, Ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng Chính sách có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự"./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Na Hang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang
- UBND xã C L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Anh Thành

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chẩu Văn Khoẻ **Nguyễn Đức Nhâm**

Phan Anh Thành